BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI
----------o0o----------

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
----------o0o----------

THỜI KHOÁ BIỂU HỌC KỲ 3 NĂM HỌC 2022-2023 MÔN CHUNG

Thực hiện: Từ ngày 22/05/2023 - 30/07/2023 **Ngày 26 tháng 4 năm 2023**

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
	Học Chủ nghĩa xã hội khoa học											
1	POLI 106-K72.1_LT	2	30	0	0	0	350	450	Sáng	Thứ 2(T3-5)	101 HT 11-10	Nguyễn Thị Hạnh
2	POLI 106-K72.2_LT	2	30	0	0	0	350	450	Chiều	Thứ 2(T6-8)	101 HT 11-10	Dương Thị Thúy Nga
3	POLI 106-K72.3_LT	2	30	0	0	0	350	450	Sáng	Thứ 3(T3-5)	101 HT 11-10	Trần Thị Thu Huyền
4	POLI 106-K72.4_LT	2	30	0	0	0	350	450	Chiều	Thứ 3(T6-8)	101 HT 11-10	Trần Thị Thu Huyền
5	POLI 106-K72.5_LT	2	30	0	0	0	350	450	Sáng	Thứ 4(T3-5)	101 HT 11-10	Nguyễn Lệ Thu
6	POLI 106-K72.6_LT	2	30	0	0	0	350	450	Chiều	Thứ 4(T6-8)	101 HT 11-10	Nguyễn Thị Hạnh
7	POLI 106-K72.7_LT	2	30	0	0	0	350	450	Sáng	Thứ 5(T3-5)	101 HT 11-10	Nguyễn Lệ Thu
8	POLI 106-K72.8_LT	2	30	0	0	0	350	450	Chiều	Thứ 5(T6-8)	101 HT 11-10	Vũ Thị Thanh Nga
9	POLI 106-K72.9_LT	2	30	0	0	0	350	450	Sáng	Thứ 6(T3-5)	101 HT 11-10	Nguyễn Lệ Thu
10	POLI 106-K72.10_LT	2	30	0	0	0	350	450	Chiều	Thứ 6(T6-8)	101 HT 11-10	Vũ Thị Thanh Nga
	Học Đánh giá trong giáo dục											
11	COMM 005-K70.1_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 4(T6-8)	401K1	Ngô Thị Hải Yến A
	Học Giáo dục học											
12	PSYC 102-K72.1_LT	3	45	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 2(T1-4)	113C	Đàm Thị Vân Anh
13	PSYC 102-K72.2_LT	3	45	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 2(T6-9)	113C	Nguyễn Thị Thanh Hồng
14	PSYC 102-K72.3_LT	3	45	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 3(T1-4)	113C	Trịnh Thúy Giang
15	PSYC 102-K72.4_LT	3	45	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 3(T6-9)	113C	Nguyễn Thị Thanh Trà

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
16	PSYC 102-K72.5_LT	3	45	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 4(T1-4)	113C	Trần Thị Cẩm Tú
17	PSYC 102-K72.6_LT	3	45	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 4(T6-9)	113C	Trương Thị Hoa
18	PSYC 102-K72.7_LT	3	45	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 5(T1-4)	113C	Nguyễn Thúy Quỳnh
19	PSYC 102-K72.8_LT	3	45	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 5(T6-9)	113C	Nguyễn Thị Thanh Trà
20	PSYC 102-K72.9_LT	3	45	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 6(T1-4)	113C	Nguyễn Nam Phương
21	PSYC 102-K72.10_LT	3	45	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 6(T6-9)	113C	Nguyễn Thúy Quỳnh
22	PSYC 102-K72.11_LT	3	45	0	0	0	120	140	Sáng	Thứ 2(T1-4)	109C	Vũ Bá Tuấn
23	PSYC 102-K72.12_LT	3	45	0	0	0	120	140	Chiều	Thứ 2(T6-9)	109C	Trương Thị Hoa
24	PSYC 102-K72.13_LT	3	45	0	0	0	120	140	Sáng	Thứ 3(T1-4)	109C	Vũ Bá Tuấn
25	PSYC 102-K72.14_LT	3	45	0	0	0	120	140	Chiều	Thứ 3(T6-9)	109C	Mai Quốc Khánh
26	PSYC 102-K72.15_LT	3	45	0	0	0	120	140	Sáng	Thứ 4(T1-4)	109C	Vũ Lệ Hoa
Học ... Giáo dục thể chất 3 (Bóng bàn)												
27	PHYE 250BB-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 2(T7-10)	101NTĐ	Nguyễn Thị Toàn
28	PHYE 250BB-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 3(T7-10)	101NTĐ	Nguyễn Mạnh Tuân
29	PHYE 250BB-K72.3_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 5(T7-10)	101NTĐ	Nguyễn Thị Toàn
30	PHYE 250BB-K72.4_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 4(T7-10)	101NTĐ	Nguyễn Thị Toàn
Học ... Giáo dục thể chất 3 (Bóng chuyền)												
31	PHYE 250BC-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 2(T1-4)	102SVĐ	Đỗ Xuân Duyệt
32	PHYE 250BC-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 2(T7-10)	102SVĐ	Nguyễn Thị Thuỷ
33	PHYE 250BC-K72.3_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 3(T1-4)	102SVĐ	Đỗ Xuân Duyệt
34	PHYE 250BC-K72.4_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 4(T1-4)	102SVĐ	Nguyễn Văn Hải
35	PHYE 250BC-K72.5_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 4(T7-10)	102SVĐ	Trương Thị Hồng Tuyên
36	PHYE 250BC-K72.6_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	102SVĐ	Nguyễn Văn Hải
37	PHYE 250BC-K72.7_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 5(T7-10)	102SVĐ	Nguyễn Thị Thuỷ

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
38	PHYE 250BC-K72.8_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 6(T1-4)	102SVĐ	Nguyễn Văn Hải
	Học Giáo dục thể chất 3 (Bóng đá)											
39	PHYE 250BD-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 2(T1-4)	103SVĐ	Hoàng Thái Đông
40	PHYE 250BD-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 3(T7-10)	103SVĐ	Lê Thị Thu Hoài
41	PHYE 250BD-K72.3_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 4(T1-4)	103SVĐ	Hoàng Thái Đông
42	PHYE 250BD-K72.4_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	103SVĐ	Hoàng Thái Đông
43	PHYE 250BD-K72.5_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 6(T7-10)	103SVĐ	Lê Thị Thu Hoài
	Học Giáo dục thể chất 3 (Bóng ném)											
44	PHYE 250BN-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 3(T7-10)	104SVĐ	Nguyễn Hoài Phương
45	PHYE 250BN-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	104SVĐ	Trần Minh Thắng
	Học Giáo dục thể chất 3 (Bóng rổ)											
46	PHYE 250BR-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 2(T1-4)	105SVĐ	Trần Văn Khôi
47	PHYE 250BR-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 4(T1-4)	105SVĐ	Trần Văn Khôi
	Học Giáo dục thể chất 3 (Cầu lông)											
48	PHYE 250CL-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 2(T1-4)	102NTĐ	Hà Mạnh Hưng
49	PHYE 250CL-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 2(T7-10)	102NTĐ	Nguyễn Thị Ngọc
50	PHYE 250CL-K72.3_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 3(T1-4)	102NTĐ	Trần Văn Khôi
51	PHYE 250CL-K72.4_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 3(T7-10)	102NTĐ	Nguyễn Thị Ngọc
52	PHYE 250CL-K72.5_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 4(T1-4)	102NTĐ	Phùng Thị Bích Hằng
53	PHYE 250CL-K72.6_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 4(T7-10)	102NTĐ	Nguyễn Thị Ngọc
54	PHYE 250CL-K72.7_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	102NTĐ	Hà Mạnh Hưng
55	PHYE 250CL-K72.8_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 5(T7-10)	102NTĐ	Lương Thị Hà
56	PHYE 250CL-K72.9_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 6(T1-4)	102NTĐ	Lê Thị Giang
57	PHYE 250CL-K72.10_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 6(T7-10)	102NTĐ	Trương Thị Hồng Tuyên
	Học Giáo dục thể chất 3 (Đá cầu)											

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
58	PHYE 250ĐC-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 4(T1-4)	106SVĐ	Hà Mạnh Hưng
59	PHYE 250ĐC-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 5(T7-10)	106SVĐ	Nguyễn Hoài Phương
	Học Giáo dục thể chất 3 (Điền kinh)											
60	PHYE 250ĐK-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 3(T1-4)	107SVĐ	Phùng Thị Bích Hằng
61	PHYE 250ĐK-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 3(T7-10)	107SVĐ	Trương Thị Hồng Tuyên
62	PHYE 250ĐK-K72.3_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 4(T7-10)	107SVĐ	Lê Thị Thu Hoài
63	PHYE 250ĐK-K72.4_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	107SVĐ	Phùng Thị Bích Hằng
64	PHYE 250ĐK-K72.5_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 5(T7-10)	107SVĐ	Trương Thị Hồng Tuyên
	Học Giáo dục thể chất 3 (Khiêu vũ)											
65	PHYE 250KV-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 3(T1-4)	103NTĐ	Lê Thị Giang
66	PHYE 250KV-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	103NTĐ	Lê Thị Giang
	Học Giáo dục thể chất 3 (Thể dục nhịp điệu)											
67	PHYE 250TD-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 2(T1-4)	108SVĐ	Nguyễn Thu Huyền
68	PHYE 250TD-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 2(T7-10)	108SVĐ	Nguyễn Thị Minh Hiền
69	PHYE 250TD-K72.3_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 3(T7-10)	108SVĐ	Lương Thị Hà
70	PHYE 250TD-K72.4_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 3(T7-10)	110SVĐ	Nguyễn Thị Minh Hiền
71	PHYE 250TD-K72.5_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 4(T1-4)	108SVĐ	Nguyễn Thu Huyền
72	PHYE 250TD-K72.6_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 4(T7-10)	108SVĐ	Lương Thị Hà
73	PHYE 250TD-K72.7_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	108SVĐ	Nguyễn Thu Huyền
74	PHYE 250TD-K72.8_LT	1	28	0	0	0	30	50	Chiều	Thứ 5(T7-10)	108SVĐ	Nguyễn Thị Minh Hiền
	Học Giáo dục thể chất 3 (Võ thuật)											
75	PHYE 250V-K72.1_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 3(T1-4)	109SVĐ	Nguyễn Thành Trung
76	PHYE 250V-K72.2_LT	1	28	0	0	0	30	50	Sáng	Thứ 5(T1-4)	109SVĐ	Nguyễn Thành Trung
	Học Kinh tế chính trị Mác - Lênin											
77	POLI 104-K70.1_LT	2	30	0	0	0	100	200	Sáng	Thứ 5(T3-5)	1007K1	Ngô Thái Hà

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
	Học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam											
78	POLI 204-K72.1_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 2(T3-5)	HT1B	Vũ Thị Mỹ Hạnh
79	POLI 204-K72.2_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 2(T6-8)	HT1B	Vũ Thị Mỹ Hạnh
80	POLI 204-K72.3_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 3(T3-5)	HT1B	Vũ Thị Mỹ Hạnh
81	POLI 204-K72.4_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 3(T6-8)	HT1B	Dương Văn Khoa
82	POLI 204-K72.5_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 4(T3-5)	HT1B	Dương Văn Khoa
83	POLI 204-K72.6_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 4(T6-8)	HT1B	Phan Thị Lệ Dung
84	POLI 204-K72.7_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 5(T3-5)	HT1B	Phan Thị Lệ Dung
85	POLI 204-K72.8_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 5(T6-8)	HT1B	Phan Thị Lệ Dung
86	POLI 204-K72.9_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 6(T3-5)	HT1B	Nguyễn Thị Thanh Tùng
87	POLI 204-K72.10_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 6(T6-8)	HT1B	Nguyễn Thị Thanh Tùng
88	POLI 204-K72.11_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 2(T3-5)	HT2B	Trần Thanh Hương
89	POLI 204-K72.12_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 2(T6-8)	HT2B	Trần Thanh Hương
90	POLI 204-K72.13_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 3(T3-5)	HT2B	Dương Văn Khoa
91	POLI 204-K72.14_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 3(T6-8)	HT2B	Phạm Ngọc Trang
92	POLI 204-K72.15_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 4(T3-5)	HT2B	Mai Thị Tuyết
93	POLI 204-K72.16_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 4(T6-8)	HT2B	Mai Thị Tuyết
94	POLI 204-K72.17_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 5(T3-5)	HT2B	Hoàng Thị Thuận
95	POLI 204-K72.18_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 5(T6-8)	HT2B	Hoàng Thị Thuận
96	POLI 204-K72.19_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 6(T3-5)	HT2B	Lê Hoàng Nam
97	POLI 204-K72.20_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 6(T6-8)	HT2B	Lê Hoàng Nam
	Học Lý luận dạy học											
98	COMM 201-K72.1_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 2(T3-5)	115C	Hoàng Thanh Thuý
99	COMM 201-K72.2_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 2(T6-8)	115C	Hoàng Thanh Thuý

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
100	COMM 201-K72.3_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 3(T3-5)	115C	Nguyễn Thị Thế Bình
101	COMM 201-K72.4_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 3(T6-8)	115C	Nguyễn Thị Thanh Hồng
102	COMM 201-K72.5_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 4(T3-5)	115C	Trịnh Thúy Giang
103	COMM 201-K72.6_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 4(T6-8)	115C	Trịnh Thúy Giang
104	COMM 201-K72.7_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 5(T3-5)	115C	Nguyễn Thị Thanh Trà
105	COMM 201-K72.8_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 5(T6-8)	115C	Nguyễn Thúy Quỳnh
106	COMM 201-K72.9_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 6(T3-5)	115C	Trần Thị Cẩm Tú
107	COMM 201-K72.10_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 6(T6-8)	115C	Nguyễn Nam Phương
108	COMM 201-K72.11_LT	2	30	0	0	0	120	140	Sáng	Thứ 5(T3-5)	109C	Nguyễn Thị Thanh Hồng
109	COMM 201-K72.12_LT	2	30	0	0	0	120	140	Chiều	Thứ 5(T6-8)	109C	Nguyễn Thị Thanh Hồng
110	COMM 201-K72.13_LT	2	30	0	0	0	120	140	Sáng	Thứ 6(T3-5)	109C	Đàm Thị Vân Anh
111	COMM 201-K72.14_LT	2	30	0	0	0	120	140	Chiều	Thứ 6(T6-8)	109C	Đàm Thị Vân Anh
112	COMM 201-K72.15_LT	2	30	0	0	0	120	140	Chiều	Thứ 4(T6-8)	109C	Vũ Lệ Hoa
Học	***Nhân học đại cương***											
113	COMM 108-K72.1_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 2(T3-5)	506128-HL	Lê Hoàng Linh
114	COMM 108-K72.2_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 2(T6-8)	506128-HL	Nguyễn Thị Thu Thuỷ
115	COMM 108-K72.3_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 3(T3-5)	506128-HL	Nguyễn Duy Bính
116	COMM 108-K72.4_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 3(T6-8)	506128-HL	Nguyễn Thu Hiền
117	COMM 108-K72.5_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 4(T3-5)	506128-HL	Dương Tuấn Anh
118	COMM 108-K72.6_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 4(T6-8)	506128-HL	Nguyễn Thị Thu Thuỷ
119	COMM 108-K72.7_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 5(T3-5)	506128-HL	Bùi Thị Thủy
120	COMM 108-K72.8_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 5(T6-8)	506128-HL	Nguyễn Thị Tuyết Nhung
121	COMM 108-K72.9_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 6(T3-5)	506128-HL	Nguyễn Duy Bính
122	COMM 108-K72.10_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 6(T6-8)	506128-HL	Nguyễn Thị Thu Hoài

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
	Học Nhập môn Khoa học máy tính											
123	COMP 106-K72.1_LT	2	30	0	0	0	250	280	Sáng	Thứ 3(T1-1)	Tầng5K1	Đặng Thành Trung
	Học Phát triển chương trình nhà trường											
124	COMM 004-K70.1_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 2(T2-4)	306128-HL	Hoàng Thị Kim Huệ
125	COMM 004-K70.2_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 2(T7-9)	306128-HL	Phạm Thị Bình
126	COMM 004-K70.3_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 3(T3-5)	306128-HL	Hoàng Thanh Thuý
127	COMM 004-K70.4_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 3(T6-8)	306128-HL	Hoàng Thanh Thuý
128	COMM 004-K70.5_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 4(T3-5)	306128-HL	Phạm Thị Thu Hương
129	COMM 004-K70.6_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 4(T6-8)	306128-HL	Vũ Thị Mai Hường
130	COMM 004-K70.7_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 5(T2-4)	306128-HL	Trịnh Thị Lan
131	COMM 004-K70.8_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 5(T6-8)	306128-HL	Trịnh Thị Quý
132	COMM 004-K70.9_LT	2	30	0	0	0	150	250	Sáng	Thứ 6(T3-5)	306128-HL	Trịnh Thị Quý
133	COMM 004-K70.10_LT	2	30	0	0	0	150	250	Chiều	Thứ 6(T6-8)	306128-HL	Vũ Thị Mai Hường
134	COMM 004-K70.11_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 2(T3-5)	401K1	Vũ Thị Mai Hường
135	COMM 004-K70.12_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 2(T6-8)	401K1	Hoàng Thị Kim Huệ
136	COMM 004-K70.13_LT	2	30	0	0	0	150	200	Sáng	Thứ 3(T3-5)	401K1	Ngô Thị Hải Yến A
137	COMM 004-K70.14_LT	2	30	0	0	0	150	200	Chiều	Thứ 3(T6-8)	401K1	Ngô Thị Hải Yến A
	Học Phép tính vi tích phân hàm một biến											
138	MATH 159-K70.1_LT	3	30	0	0	0	100	200	Sáng	Thứ 4(T1-5)	401K1	Nguyễn Thị Liên
	Học Rèn luyện NVSP thường xuyên											
139	COMM 001-K72.1_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 2(T1-5)	601(NVSP)D2	
140	COMM 001-K72.2_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 2(T1-5)	602(NVSP)D2	Hoàng Thị Hồng Vân
141	COMM 001-K72.3_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 2(T1-5)	603(NVSP)D2	
142	COMM 001-K72.4_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 2(T6-10)	601(NVSP)D2	Trần Thị Thu Bình

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
143	COMM 001-K72.5_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 2(T6-10)	602(NVSP)D2	
144	COMM 001-K72.6_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 2(T6-10)	603(NVSP)D2	
145	COMM 001-K72.7_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 5(T1-5)	601(NVSP)D2	
146	COMM 001-K72.8_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 5(T1-5)	602(NVSP)D2	
147	COMM 001-K72.9_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 5(T1-5)	603(NVSP)D2	Hoàng Thị Hồng Vân
148	COMM 001-K72.10_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 5(T6-10)	601(NVSP)D2	Nguyễn Thị Hồng
149	COMM 001-K72.11_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 5(T6-10)	602(NVSP)D2	Trần Thị Thu Bình
150	COMM 001-K72.12_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 5(T6-10)	603(NVSP)D2	
151	COMM 001-K72.13_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 2(T1-5)	601(NVSP)D2	
152	COMM 001-K72.14_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 2(T1-5)	602(NVSP)D2	Hoàng Thị Hồng Vân
153	COMM 001-K72.15_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 2(T1-5)	603(NVSP)D2	
154	COMM 001-K72.16_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 2(T6-10)	601(NVSP)D2	Trần Thị Thu Bình
155	COMM 001-K72.17_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 2(T6-10)	602(NVSP)D2	
156	COMM 001-K72.18_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 2(T6-10)	603(NVSP)D2	
157	COMM 001-K72.19_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 5(T1-5)	601(NVSP)D2	
158	COMM 001-K72.20_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 5(T1-5)	602(NVSP)D2	
159	COMM 001-K72.21_LT	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 5(T1-5)	603(NVSP)D2	Hoàng Thị Hồng Vân
160	COMM 001-K72.22_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 5(T6-10)	601(NVSP)D2	Nguyễn Thị Hồng
161	COMM 001-K72.23_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 5(T6-10)	602(NVSP)D2	Trần Thị Thu Bình
162	COMM 001-K72.24_LT	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 5(T6-10)	603(NVSP)D2	
163	COMM 001-K72.1_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 3(T1-5)	806D3	Lê Hiến Chương
164	COMM 001-K72.1_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	809D3	Dương Hoàng Oanh
165	COMM 001-K72.2_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 3(T1-5)	605(NVSP)D2	Vũ Thu Trang
166	COMM 001-K72.2_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	810D3	Phạm Khuynh Diệp

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
167	COMM 001-K72.3_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 3(T1-5)	604(NVSP)D2	Nguyễn Văn Hải (B)
168	COMM 001-K72.3_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	811D3	Nguyễn Xuân Lâm
169	COMM 001-K72.4_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 3(T6-10)	806D3	Nguyễn Thúy Quỳnh
170	COMM 001-K72.4_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	809D3	Dương Hoàng Oanh
171	COMM 001-K72.5_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 3(T6-10)	605(NVSP)D2	Vũ Thu Trang
172	COMM 001-K72.6_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 3(T6-10)	604(NVSP)D2	Ninh Xuân Thao
173	COMM 001-K72.7_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	806D3	Nguyễn Thế Toàn
174	COMM 001-K72.8_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	605(NVSP)D2	Vũ Thị Mai Hường
175	COMM 001-K72.9_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	604(NVSP)D2	Nguyễn Văn Hải (B)
176	COMM 001-K72.10_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	806D3	Nguyễn Thế Toàn
177	COMM 001-K72.11_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	605(NVSP)D2	Trịnh Thị Quý
178	COMM 001-K72.12_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	604(NVSP)D2	Ninh Xuân Thao
179	COMM 001-K72.13_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 3(T1-5)	806D3	Lê Hiến Chương
180	COMM 001-K72.14_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 3(T1-5)	605(NVSP)D2	Vũ Thu Trang
181	COMM 001-K72.15_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 3(T1-5)	604(NVSP)D2	Nguyễn Văn Hải (B)
182	COMM 001-K72.16_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 3(T6-10)	806D3	Nguyễn Thúy Quỳnh
183	COMM 001-K72.17_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 3(T6-10)	605(NVSP)D2	Vũ Thu Trang
184	COMM 001-K72.18_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 3(T6-10)	604(NVSP)D2	Ninh Xuân Thao
185	COMM 001-K72.19_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	806D3	Nguyễn Thế Toàn
186	COMM 001-K72.20_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	605(NVSP)D2	Vũ Thị Mai Hường
187	COMM 001-K72.21_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	604(NVSP)D2	Nguyễn Văn Hải (B)
188	COMM 001-K72.22_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	806D3	Nguyễn Thế Toàn
189	COMM 001-K72.23_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	605(NVSP)D2	Trịnh Thị Quý
190	COMM 001-K72.24_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	604(NVSP)D2	Ninh Xuân Thao

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
191	COMM 001-K72.12_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 4(T1-5)	809D3	Dương Hoàng Oanh
192	COMM 001-K72.11_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 4(T1-5)	810D3	Phạm Khuynh Diệp
193	COMM 001-K72.10_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 4(T1-5)	811D3	Đàm Thúy Ngọc
194	COMM 001-K72.9_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 4(T6-10)	809D3	Nhữ Thị Việt Hoa
195	COMM 001-K72.8_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 4(T6-10)	810D3	Dương Hoàng Oanh
196	COMM 001-K72.7_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 4(T6-10)	811D3	Phạm Khuynh Diệp
197	COMM 001-K72.6_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	811D3	Nguyễn Xuân Lâm
198	COMM 001-K72.5_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	810D3	Phạm Khuynh Diệp
199	COMM 001-K72.13_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	809D3	Nguyễn Xuân Lâm
200	COMM 001-K72.14_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	810D3	Phạm Khuynh Diệp
201	COMM 001-K72.15_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 6(T1-5)	811D3	Dương Hoàng Oanh
202	COMM 001-K72.16_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	809D3	Phạm Khuynh Diệp
203	COMM 001-K72.17_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	810D3	Dương Hoàng Oanh
204	COMM 001-K72.18_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 6(T6-10)	811D3	Nguyễn Xuân Lâm
205	COMM 001-K72.19_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 4(T6-10)	811D3	Đàm Thúy Ngọc
206	COMM 001-K72.20_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 4(T6-10)	810D3	Dương Hoàng Oanh
207	COMM 001-K72.21_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Chiều	Thứ 4(T6-10)	809D3	Nhữ Thị Việt Hoa
208	COMM 001-K72.22_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 4(T1-5)	811D3	Đàm Thúy Ngọc
209	COMM 001-K72.23_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 4(T1-5)	810D3	Phạm Khuynh Diệp
210	COMM 001-K72.24_LT.1_TH	3	45	0	0	0	15	20	Sáng	Thứ 4(T1-5)	809D3	Dương Hoàng Oanh
Học	***Thực hành kỹ năng giáo dục***											
211	COMM 303-K71 (Mầm non).1_LT	2	30	0	0	0	10	50				
212	COMM 303-K71 (Mầm non).2_LT	2	30	0	0	0	10	50				
213	COMM 303-K71 (Mầm non).3_LT	2	30	0	0	0	10	50				

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
214	COMM 303-K71 (Mầm non).4_LT	2	30	0	0	0	10	50				
215	COMM 303-K71 (Mầm non).5_LT	2	30	0	0	0	10	50				
216	COMM 303-K71 (Mầm non).6_LT	2	30	0	0	0	10	50				
217	COMM 303-K71 (Mầm non).7_LT	2	30	0	0	0	10	50				
218	COMM 303-K71 (Mầm non).8_LT	2	30	0	0	0	10	50				
219	COMM 303-K71 (Mầm non).1_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
220	COMM 303-K71 (Mầm non).2_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
221	COMM 303-K71 (Mầm non).3_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
222	COMM 303-K71 (Mầm non).4_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
223	COMM 303-K71 (Mầm non).5_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
224	COMM 303-K71 (Mầm non).6_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
225	COMM 303-K71 (Mầm non).7_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
226	COMM 303-K71 (Mầm non).8_LT_1_TH	2	30	0	0	0	10	50				
	Học [illegible] Tiếng Anh 1-A1											
227	ENGL 103-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 5(T6-10)	204K1	Bùi Thuỳ Anh
228	ENGL 103-K72.2_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 3(T1-5)	204K1	Phan Thị Ngọc Bích
229	ENGL 103-K72.3_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 3(T6-10)	204K1	Phan Thị Ngọc Bích
	Học [illegible] Tiếng Anh 1-A2											
230	ENGL 104-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 4(T6-10)	204K1	Phạm Thị Thanh Thuý
	Học [illegible] Tiếng Anh 2-A1											
231	ENGL 105-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 2(T1-5)	201K1	Nguyễn Thị Hương Lan
232	ENGL 105-K72.2_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 2(T6-10)	201K1	Lê Thị Kim Anh
233	ENGL 105-K72.3_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 3(T1-5)	201K1	Phạm Thị Vân Anh
234	ENGL 105-K72.4_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 3(T6-10)	201K1	Hà Hồng Nga

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
235	ENGL 105-K72.5_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 4(T1-5)	201K1	Triệu Tuấn Anh
236	ENGL 105-K72.6_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 4(T6-10)	201K1	Hà Hồng Nga
237	ENGL 105-K72.7_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 5(T1-5)	201K1	Chu Thị Thu Huyền
238	ENGL 105-K72.8_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 5(T6-10)	201K1	Phạm Thị Vân Anh
239	ENGL 105-K72.9_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 6(T1-5)	201K1	Phạm Thị Vân Anh
240	ENGL 105-K72.10_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 6(T6-10)	201K1	Bùi Thuỳ Anh
241	ENGL 105-K72.11_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 2(T1-5)	202K1	Nguyễn Diệu Hương
242	ENGL 105-K72.12_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 2(T6-10)	202K1	Hà Hồng Nga
243	ENGL 105-K72.13_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 3(T1-5)	202K1	Trần Ngọc Giang
244	ENGL 105-K72.14_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 3(T6-10)	202K1	Bùi Thuỳ Anh
245	ENGL 105-K72.15_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 4(T1-5)	202K1	Lê Thị Kim Anh
246	ENGL 105-K72.16_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 4(T6-10)	202K1	Nguyễn Diệu Hương
247	ENGL 105-K72.17_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 5(T1-5)	202K1	Trần Ngọc Giang
248	ENGL 105-K72.18_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 5(T6-10)	202K1	Phạm Thị Thanh Thuý
249	ENGL 105-K72.19_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 6(T1-5)	203K1	Triệu Tuấn Anh
250	ENGL 105-K72.20_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 6(T6-10)	202K1	Phạm Thị Vân Anh
Học	***Tiếng Anh 2-A2***											
251	ENGL 106-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 2(T1-5)	203K1	Đỗ Thị Phương Mai
252	ENGL 106-K72.2_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 2(T6-10)	203K1	Phạm Thị Thanh Thuý
253	ENGL 106-K72.3_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 3(T1-5)	203K1	Nguyễn Thị Hạnh
254	ENGL 106-K72.4_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 3(T6-10)	203K1	Nguyễn Thị Hạnh
255	ENGL 106-K72.5_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 4(T1-5)	203K1	Hà Hồng Nga
256	ENGL 106-K72.6_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 4(T6-10)	203K1	Đinh Thị Hương
257	ENGL 106-K72.7_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 5(T1-5)	203K1	Trần Thị Thanh Xuân

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
258	ENGL 106-K72.8_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 5(T6-10)	203K1	Trần Thị Thanh Xuân
259	ENGL 106-K72.9_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 4(T1-5)	204K1	Nguyễn Thuỷ Hường
	Học Tiếng Nga 2											
260	RUSS 106-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 6(T1-5)	302K1	Cao Thị Thuỳ Lương
	Học Tiếng Pháp 2											
261	FREN 106-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 4(T6-10)	302K1	Trương Thị Thuý
262	FREN 106-K72.2_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 5(T1-5)	302K1	Hà Minh Phương
	Học Tiếng Trung 1											
263	CHIN 105-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 5(T6-10)	302K1	Phạm Thị Thu Trang
	Học Tiếng Trung 2											
264	CHIN 106-K72.1_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 2(T1-5)	301K1	Ngô Thị KHánh Chi
265	CHIN 106-K72.2_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 2(T6-10)	301K1	Hy Thị Hồng Nhung
266	CHIN 106-K72.3_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 3(T1-5)	301K1	Nguyễn Thị Tuyết Mai
267	CHIN 106-K72.4_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 3(T6-10)	301K1	Phạm Thị Thu Trang
268	CHIN 106-K72.5_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 4(T1-5)	301K1	Đỗ Thị Kim Cương
269	CHIN 106-K72.6_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 4(T6-10)	301K1	Đỗ Thị Kim Cương
270	CHIN 106-K72.7_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 5(T1-5)	301K1	Nguyễn Thị Tuyết Mai
271	CHIN 106-K72.8_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 5(T6-10)	301K1	Hy Thị Hồng Nhung
272	CHIN 106-K72.9_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 6(T1-5)	301K1	Ngô Thị KHánh Chi
273	CHIN 106-K72.10_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 6(T6-10)	301K1	Nguyễn Thanh Huyền
274	CHIN 106-K72.11_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 2(T1-5)	304K1	Nguyễn Văn Thiện
275	CHIN 106-K72.12_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 2(T6-10)	304K1	Đỗ Thị Kim Cương
276	CHIN 106-K72.13_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 3(T1-5)	304K1	Trần Thị Yến
277	CHIN 106-K72.14_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 3(T6-10)	304K1	Đỗ Thị Kim Cương

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	
278	CHIN 106-K72.15_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 4(T1-5)	304K1	Phạm Thị Thu Trang
279	CHIN 106-K72.16_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 4(T6-10)	304K1	Nguyễn Thanh Huyền
280	CHIN 106-K72.17_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 5(T1-5)	304K1	Nguyễn Văn Thiện
281	CHIN 106-K72.18_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 5(T6-10)	304K1	Nguyễn Thị Tuyết Mai
282	CHIN 106-K72.19_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 6(T1-5)	304K1	Nguyễn Văn Thiện
283	CHIN 106-K72.20_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 6(T6-10)	304K1	Hy Thị Hồng Nhung
284	CHIN 106-K72.21_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 2(T1-5)	302K1	Nguyễn Thanh Huyền
285	CHIN 106-K72.22_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 2(T6-10)	302K1	Phạm Thị Thu Trang
286	CHIN 106-K72.23_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 3(T1-5)	302K1	Nguyễn Văn Thiện
287	CHIN 106-K72.24_LT	3	45	0	0	0	35	55	Chiều	Thứ 3(T6-10)	302K1	Nguyễn Thị Tuyết Mai
288	CHIN 106-K72.25_LT	3	45	0	0	0	35	55	Sáng	Thứ 4(T1-5)	302K1	Trần Thị Yến
Học Tin học đại cương												
289	COMP 103-K72.1_LT	2	30	0	0	0	200	250	Sáng	Thứ 2(T2-3)	Tầng5K1	Phạm Thị Lan
290	COMP 103-K72.2_LT	2	30	0	0	0	200	250	Sáng	Thứ 2(T4-5)	Tầng5K1	Phạm Thị Lan
291	COMP 103-K72.3_LT	2	30	0	0	0	200	250	Sáng	Thứ 3(T2-3)	Tầng5K1	Kiều Phương Thùy
292	COMP 103-K72.4_LT	2	30	0	0	0	200	250	Sáng	Thứ 3(T4-5)	Tầng5K1	Kiều Phương Thùy
293	COMP 103-K72.5_LT	2	30	0	0	0	200	250	Chiều	Thứ 3(T6-7)	Tầng5K1	Vũ Thái Giang
294	COMP 103-K72.6_LT	2	30	0	0	0	200	250	Chiều	Thứ 3(T8-9)	Tầng5K1	Vũ Thái Giang
295	COMP 103-K72.7_LT	2	30	0	0	0	200	250	Sáng	Thứ 4(T2-3)	Tầng5K1	Phạm Thị Lan
296	COMP 103-K72.8_LT	2	30	0	0	0	200	250	Sáng	Thứ 4(T4-5)	Tầng5K1	Phạm Thị Lan
297	COMP 103-K72.9_LT	2	30	0	0	0	200	250	Chiều	Thứ 4(T6-7)	Tầng5K1	Nguyễn THị Hạnh
298	COMP 103-K72.10_LT	2	30	0	0	0	200	250	Chiều	Thứ 4(T8-9)	Tầng5K1	Nguyễn THị Hạnh
Học Triết học Mác- Lênin												
299	PHIS 105-K72.1_LT	3	45	0	0	0	100	200	Sáng	Thứ 5(T1-4)	401K1	Nguyễn Thị Thọ

STT	Tên lớp tín chỉ	Số tín chỉ	Số tiết				SV/Lớp		Tiết học/buổi		Địa điểm học	Giáo viên
			LT	BT	TH	TL	Tối thiểu	Tối đa	Ca học	Lịch học	Phòng học (Số bàn)	